

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH THANH HÓA

Bản án số: 49 /2022/HNGĐ - ST
Ngày: 25 - 3 - 2022
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con;

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghi.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Thụ

Ông Vũ Văn Doãn

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Hà Thị Quy - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 3 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 126/2021/TLST- HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2021 về việc: “ Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2022/QĐXX- ST ngày 10 tháng 02 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 09/2022/QĐHPT- ST ngày 24/02/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Đồng Thị T - sinh năm 1987

Địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.(có mặt)

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn L - sinh năm: 1983

Địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.(vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện của nguyên đơn và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như lời trình bày tại phiên tòa sơ thẩm, chị Đồng Thị T yêu cầu giải quyết vụ án với bị đơn anh Nguyễn Văn L như sau:

Về hôn nhân: Chị Đồng Thị T và anh Nguyễn Văn L, tự nguyện kết hôn vào năm 2006, việc kết hôn do Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, Thanh Hóa, cấp giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc được hơn 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp nhau, hay bất đồng quan điểm sống, anh L thường xuyên ghen tuông vô cớ dẫn tới đánh đập chị T. Đã nhiều lần chị T tha thứ, hai bên gia đình nội ngoại góp ý nhưng

anh L không thay đổi tính tình, nên chị T đã về nhà ngoại sinh sống. Quá trình giải quyết vụ án, anh L muốn níu kéo thêm một thời gian để cải thiện tình cảm vợ chồng, nhưng quan điểm của chị T là không muốn quay về đoàn tụ và dù cuộc hôn nhân có kéo dài thêm thời gian 05 năm hoặc 10 năm thì chị cũng cương quyết xin được ly hôn với anh L, để mỗi bên có cuộc sống riêng.

Về con chung: Chị Đồng Thị T và anh Nguyễn Văn L có 04 con chung. Cháu đầu là Nguyễn Thị Vân A, sinh ngày 03/3/2008; cháu thứ hai là Nguyễn Vũ D, sinh ngày 11/7/2010, cháu thứ ba là Nguyễn Thị Như Q, sinh ngày 28/4/2013 và cháu Nguyễn Gia H, sinh ngày 20/11/2015. Nay nguyện vọng của chị T xin nuôi dưỡng hai cháu là Nguyễn Thị Vân A và cháu Nguyễn Thị Như Q, còn chị đề nghị anh L nuôi hai cháu Nguyễn Vũ D và cháu Nguyễn Gia H, chị và anh không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị Đồng Thị T và anh Nguyễn Văn L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Văn L, tại phiên tòa vắng mặt, quá trình giải quyết vụ án anh L có quan điểm trình bày:

Về hôn nhân, sau khi kết hôn vào năm 2006, anh L và chị T sống hòa thuận, trong cuộc sống vợ, chồng đôi khi có bất đồng quan điểm nhưng sau đó lại hòa thuận và không xảy ra mâu thuẫn gì trầm trọng, anh không hề đánh đập như chị T trình bày. Nay chị T làm đơn xin ly hôn thì anh không đồng ý và xin thêm thời gian để khuyên giải chị T quay về đoàn tụ.

Về con chung: Vợ chồng có 04 người con chung cháu đầu là Nguyễn Thị Vân A, sinh ngày 03/3/2008; cháu thứ hai là Nguyễn Vũ D, sinh ngày 11/7/2010, cháu thứ ba là Nguyễn Thị Như Q, sinh ngày 28/4/2013 và cháu Nguyễn Gia H, sinh ngày 20/11/2015. Tuy nhiên, anh không đồng ý ly hôn nên về phần nuôi con và cấp dưỡng nuôi con anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: Anh L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình xác minh tình trạng hôn nhân và nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng nơi anh, chị cư trú. Cán bộ địa phương nơi anh L, chị T sinh sống cho biết. Anh L làm nghề đánh cá biển, còn chị T đi làm công nhân, anh chị có 04 người con nhưng hiện nay cả 04 cháu đang ở cùng với anh L. Về nguyên nhân mâu thuẫn qua năm bất thông tin từ bà con, hàng xóm sống gần kề thì chị biết. Chị T đi làm công ty, anh L ghen tuông nên dẫn đến chửi bới, đánh đập chị T, chị T đã bỏ về nhà ngoại sinh sống từ tháng 7 năm 2021 đến nay mà không thấy quay về sống chung cùng anh L. Địa phương đã gặp chị T để động viên nhưng chị T nhất quyết không quay về đoàn tụ.

Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn không có lý do, chị T vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày trên.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện H, phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về hướng giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 51, 56, 58, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đồng Thị T, xử cho chị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn L.

Về yêu cầu nuôi con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Nguyễn Thị Vân A, sinh ngày 03/3/2008 và cháu Nguyễn Thị Như Q, sinh ngày 28/4/2013 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh L trực tiếp nuôi dưỡng các cháu là Nguyễn Vũ D, sinh ngày 11/7/2010 và cháu Nguyễn Gia H, sinh ngày 20/11/2015, hai bên không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng là phù hợp.

Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH ngày 30/12/2016. Của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Buộc chị T phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa. Trên cơ sở quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng, và đề nghị hướng giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân huyện H có đủ cơ sở nhận định.

[1]. Về pháp luật tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn là tranh chấp hôn nhân và gia đình quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự về “ Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”. Thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Chị Đồng Thị T và anh Nguyễn Văn L, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, việc kết hôn trên cơ sở hôn nhân tự nguyện, được tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương. Tại thời điểm đăng ký kết hôn, cả anh và chị không vi phạm các quy định về độ tuổi và các điều kiện cấm kết hôn theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Như vậy, hôn nhân của anh, chị được công nhận là hợp pháp.

[3]. Năm 2006, anh L và chị T tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau. Sau thời gian chung sống, anh chị đã có 04 người con chung. Tuy nhiên, thời gian gần đây do mâu thuẫn ghen tuông chị T với người đàn ông khác, nên anh và chị hay xảy ra mâu thuẫn. Quá trình giải quyết vụ án, anh L đã thừa nhận có việc ghen tuông với chị T chỉ vì có tin nhắn điện thoại mà anh nhận được, nhưng không biết rõ người đó là ai. Chị T không thừa nhận mà cho rằng anh L ghen tuông là vô cớ, thậm chí do ghen tuông nên hành hung đánh đập chị, dù chị T đã nói rõ với anh L là không có chuyện chị đi làm công nhân dẫn tới có quan hệ tình cảm ngoài hôn nhân, nhưng giữa anh và chị vẫn luôn xảy ra cãi vã nhau, nên chị và anh mới dẫn tới ly thân với nhau là thực tế. Nay mặc dù anh L tha thiết xin chị T tha thứ để anh, chị trở về đoàn tụ nhưng vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn từ năm 2017 và đến tháng 7/2021 anh, chị đã sống ly thân với nhau. Như vậy, dù không chấp nhận lý do ly hôn của chị T thì trên thực tế chị T đã không còn tình cảm và không còn mong muốn duy trì đời sống hôn nhân với anh L. Bản thân anh L mong muốn chị T trở về đoàn tụ nhưng không có giải pháp để khuyên nhủ, động viên, an ủi tâm lý để chị

T bỏ qua những mặc cảm và trở ngại trong tình cảm vợ chồng. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổ chức hòa giải nhiều lần và chấp nhận cho anh L có thêm thời gian để tìm biện pháp khắc phục, hàn gắn, nhưng đến nay tình cảm giữa anh và chị vẫn không có dấu hiệu cải thiện, thậm trí mâu thuẫn vợ chồng còn gay gắt hơn. Như vậy, mâu thuẫn phát sinh giữa chị T và anh L đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không còn khả năng hàn gắn. Vì vậy, có căn cứ chấp nhận nguyện vọng xin ly hôn của chị T đối với anh L là phù hợp tình trạng hôn nhân của anh, chị như hiện nay.

[4] Về nguyện vọng nuôi con chung: Trong thời kỳ hôn nhân chị Đồng Thị T và anh Nguyễn Văn L sinh được 04 người con chung, cháu đầu là Nguyễn Thị Vân A, sinh ngày 03/3/2008; cháu thứ hai là Nguyễn Vũ D, sinh ngày 11/7/2010, cháu thứ ba là Nguyễn Thị Như Q, sinh ngày 28/4/2013 và cháu Nguyễn Gia H, sinh ngày 20/11/2015. Tại thời điểm giải quyết vụ án, cháu Anh, cháu Quỳnh và cháu Duy đã được bảy tuổi trở lên, nên các cháu đều có nguyện vọng riêng khi lựa chọn người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Quá trình giải quyết vụ án, chị T có nguyện vọng được nuôi hai cháu là Nguyễn Thị Vân A và cháu Nguyễn Thị Như Q, còn anh L không đồng ý ly hôn nên không thể hiện quan điểm nguyện vọng nuôi con. Tuy nhiên, cháu Nguyễn Thị Như Q và cháu Nguyễn Vũ D lại có nguyện vọng ở với anh L, nên cần tôn trọng nguyện vọng của các cháu khi lựa chọn người chăm sóc, nuôi dưỡng. Cháu Nguyễn Thị Vân A có nguyện vọng ở với chị T là phù hợp vì bản thân cháu đã bước sang tuổi 15, cháu có thể phụ giúp chị T chăm sóc cháu Nguyễn Gia H. Nay yêu cầu ly hôn của chị T được chấp nhận, nên giao cho chị T được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai cháu Nguyễn Thị Vân A và cháu Nguyễn Gia H. Các cháu Nguyễn Thị Như Q và cháu Nguyễn Vũ D được giao cho anh L chăm sóc, nuôi dưỡng, hai bên không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

[5] *Về tài sản chung*: Chị T và anh L không ai yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

[6] Về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 1 Điều 24, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. (ban hành kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án). Buộc chị T phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án không có giá ngạch là 300.000 đ (Ba trăm nghìn đồng), số tiền này sẽ được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp theo biên lai số: AA/2021/0008704 ngày 07/10/ 2021. Do không phát sinh về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn, nên anh, chị không phải nộp án phí đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con định kỳ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 235, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58; Điều 81, khoản 1,3 Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 1 khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Đồng Thị T, chị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn L;

Về quyền nuôi con chung: Công nhận chị Đồng Thị T và anh Nguyễn Văn L có 04 con chung. Nay giao cháu Nguyễn Thị Vân A, sinh ngày 03/3/2008 và cháu Nguyễn Gia H, sinh ngày 20/11/2015 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Giao cháu Nguyễn Vũ D, sinh ngày 11/7/2010 và cháu Nguyễn Thị Như Q, sinh ngày 28/4/2013 cho anh L trực tiếp, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh L và chị T không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Anh L, chị T cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Về tài sản: Không xem xét giải quyết.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị Đồng Thị T phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, số tiền phải nộp được trừ vào số tiền tạm ứng án phí theo biên lai số: AA/2021/ 0008704 ngày 07/10/ 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H. (chị T đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm).

Án xử công khai có mặt chị T, vắng mặt anh L, chị T được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ tuyên án. Anh L được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niên yết bản án tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện H;
- Đường sự;
- Chi cục THADS huyện H;
- UBND xã H, huyện H;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Nghi